

Bản án số: 178/2025/HNGĐ-ST

Ngày 25-6-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long

Ông Nguyễn Bình Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2025/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2025/QĐ-ST ngày 13/06/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân B, sinh ngày 11/7/1987 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024087020xxx

Nơi cư trú: tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Chị Tạ Thị Hồng N, sinh ngày 19/8/1992 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 017192005xxx

Nơi cư trú: tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ cụ thể.

Chị N ủy quyền giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án cho anh Hoàng Văn H, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố Y, phường N, thị xã V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Xuân B trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị N được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa

phương, có đăng ký kết hôn ngày 18/05/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh B. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh đã nhiều lần liên lạc với chị N với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Tạ Thị Hồng N.

Về con chung: anh, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 10/12/2012. Hiện nay cháu P đang sinh sống cùng anh, sau ly hôn anh đề nghị giao cháu P cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Tạ Thị Hồng N là bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh B được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 18/5/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị về nhà anh B làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Kể từ đó vợ chồng sống ly thân nhau, ai có cuộc sống của người đó, không còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh, chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 5/2018 đến nay chị và anh B không ai quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh B xin ly hôn chị đồng ý. Chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Xuân B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 10/12/2012. Hiện nay con chung vẫn đang sinh sống ổn định cùng anh B, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Sau ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Đình P trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố từ khi bố mẹ ly thân đến nay. Quá trình chung sống được bố chăm sóc cẩn thận chu đáo. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Xuân B, chị Tạ Thị Hồng N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh B, chị N; biên bản ghi lời khai cháu P và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân B.

Về hôn nhân: anh Nguyễn Xuân B được ly hôn chị Tạ Thị Hồng N.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đình P cho anh Nguyễn Xuân B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Do anh B, chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Xuân B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do chị N gửi từ nước ngoài đến Tòa án: Do bản tự khai chị N gửi đến Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại nước ngoài. Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của chị N trong bản tự khai gửi đến Tòa án. Tại kết luận giám định số 1134/KL-KTHS ngày 13/06/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang nêu:

Dấu vân tay màu đỏ in tại mục “Trở phải” ở cuối trang 01 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với dấu vân tay tại ô “Trở phải” trên bản sao Chỉ bản số 1122308168 mang tên Tạ Thị Hồng N, sinh ngày 19/08/1992 (ký hiệu M) do Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp là của cùng một người.

Từ kết luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu của chị N gửi đến Tòa án để giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Nguyễn Xuân B khởi kiện xin ly hôn chị Tạ Thị Hồng N và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: Tại công văn số 4728/QLXNC – P3 ngày 12/03/2025 của Cục quản lý xuất nhập cảnh xác định chị Tạ Thị Hồng N đã xuất cảnh ngày 04/04/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, chị N được xác định đang cư trú tại nước ngoài. Ngoài ra chị N là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân B và chị Tạ Thị Hồng N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 18/05/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh B. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh B xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn chị N. Chị N cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên đồng ý ly hôn anh B.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh B, Hội đồng xét xử thấy: anh B, chị N đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trong hôn nhân, đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh B, chị N đã có thời gian dài không quan tâm, liên lạc với nhau, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B, xử cho anh B được ly hôn chị N là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp quy định của pháp luật cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh B, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 10/12/2012. Hiện nay con chung đang sinh sống cùng anh B.

Sau ly hôn, anh B đề nghị giao con chung cho anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N đề nghị Tòa án giao con chung cho anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu P có nguyện vọng sinh sống cùng bố nếu bố mẹ ly hôn.

Xét yêu cầu giao nuôi con của anh B, Hội đồng xét xử thấy: Anh B, chị N đều đề nghị giao con chung cho anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Trên thực tế cháu P đang sinh sống ổn định cùng bố từ khi chị N đi lao động nước ngoài và có nguyện vọng ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao cho anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau ly hôn là phù hợp với thực tế, phù hợp các quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Tạ Thị Hồng N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Tạ Thị Hồng N có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh B, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh B, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Anh Nguyễn Xuân B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân B.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân B được ly hôn chị Tạ Thị Hồng N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 10/12/2012 cho chị anh Nguyễn Xuân B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Xuân B không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Xuân B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000433 ngày 10/03/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Xuân B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Xuân B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Tạ Thị Hồng N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Thông